

TRUYỀN THỪA TIẾNG KINH BẰNG CHỮ NÔM - MỘT GÓC NHÌN TỪ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ DÂN TỘC KINH (ĐÔNG HUNG, QUẢNG TÂY, TRUNG QUỐC)

NGUYỄN TÔ LAN^(*)

NGUYỄN ĐẠI CỎ VIỆT^(**)

Người Kinh (Kinh tộc 京族)⁽¹⁾ sinh sống chủ yếu tại khu vực Kinh tộc Tam đảo và phụ cận⁽²⁾ thành phố Đông Hưng (cấp huyện), trấn Giang Bình, thành phố Phòng Thành Cảng (cấp thị), Khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây là một trong 55 dân tộc thiểu số được công nhận tại Trung Quốc. Khu vực này trước đây là nơi người Việt sinh sống lâu đời, từ sau 1887 với hiệp ước về phân định biên giới giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ (thuộc Pháp)⁽³⁾ thuộc quyền quản lý của Trung Quốc cho tới ngày nay. Do điều kiện tài liệu thiếu thốn⁽⁴⁾, trước khi có những cứ liệu đáng tin cậy hơn, học giới chủ yếu căn cứ trên hương ước làng Vạn Vĩ (lập năm 1875)⁽⁵⁾ và văn tế được dùng trong lễ hội đình Vạn Vĩ để đồng thuận về mốc thời gian người Kinh khai phá và định cư tại địa bàn này là vào năm 1511.

Nếu tạm thời chấp nhận giả thiết này thì trước thời điểm chính quyền thuộc địa Pháp tại Bắc Kỳ kí hiệp định phân định biên giới với nhà Thanh, người Kinh đã có gần 400 năm nhất

Việt Nam⁽⁶⁾. Từ 1887 đến năm 1949, tuy bị quy thuộc vào quản lý hành chính của Trung Hoa nhưng do điều kiện địa lý các đảo tách rời với đất liền⁽⁷⁾ cùng tác động không đáng kể từ chính quyền lên nhóm cư dân nên cơ bản về phương diện ngôn ngữ, tiếng Kinh ở ba đảo Vạn Vĩ, Sơn Tâm, Vu Đầu hầu như rất ít chịu tác động từ các ngôn ngữ khác. Nếu có thì chỉ là giao lưu ở mức độ rất hạn chế với thổ ngữ chính lưu hành trên địa bàn là tiếng Pạc-và (Việt ngữ 粤语)⁽⁸⁾ và ít hơn nữa là tiếng Choang.

Sau 1949, đặc biệt là từ 1958 trở đi, khu vực này được chính phủ Trung Quốc đầu tư trọng điểm phát triển cơ sở hạ tầng và giáo dục. Bên cạnh tiếng Pạc-và giữ vai trò như một thông ngữ (koine) trong vùng, tiếng Hán phổ thông càng ngày càng trở nên quan trọng hơn trong đời sống cộng đồng dân tộc Kinh. Điều này là hệ quả của việc thực hiện quyết liệt chính sách phổ cập tiếng Hán phổ thông và do yêu cầu về trình độ tiếng Hán phổ

(*)TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

(**)TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học

thông khi muốn tham gia vào hệ thống quản lý địa phương và các hoạt động hành chính, văn hoá, giáo dục.

Càng hội nhập sâu vào xã hội tiếng Hán, người Kinh càng có nguy cơ đánh mất tiếng nói của dân tộc mình⁽⁹⁾. Nhu cầu gìn giữ và truyền thừa tiếng nói của dân tộc trở nên bức thiết. Không chỉ có vậy, việc phát triển biên mậu, thông thương với Việt Nam, lại vô tình mang đến một nguy cơ khác. Để thuận tiện làm ăn, những người Kinh sang Việt Nam đã điều chỉnh tiếng nói của mình theo hướng dễ hiểu hơn với đa số người Việt, nói cách khác là điều chỉnh theo hướng gần với giọng phổ thông của Hà Nội. Tiếng Kinh không những chịu sức ép từ tiếng Hán, mà còn từ tiếng Việt. Trong cảnh huống ngôn ngữ ấy, cộng đồng người Kinh lựa chọn chữ Nôm làm thứ văn tự truyền thừa tiếng nói của họ.

Cảnh huống ngôn ngữ (language situation) là một khái niệm của ngành ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics) được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau từ các nhà nghiên cứu. Theo Shveitser thì "Cảnh huống ngôn ngữ là một mô hình phân bố và phân định thứ bậc các hệ thống và tiểu hệ thống giao tiếp xã hội trên cả phương diện chức năng và phương diện xã hội. Những hệ thống và tiểu hệ thống này cộng tồn và tương tác trong một đơn vị chính trị - hành chính hoặc môi trường văn hoá trong một giai đoạn cụ thể, cũng như với thái độ xã hội của thành viên các nhóm ngôn ngữ (cộng đồng ngôn ngữ) đối với các hệ thống và tiểu hệ thống này [Shveitser, 1978: 85]⁽¹⁰⁾. Cảnh huống

ngữ, lịch sử, văn hoá, nhân khẩu, địa lý, kinh tế, xã hội và chính trị (chủ yếu là chính sách ngôn ngữ) [Guboglo, 1973:231]⁽¹¹⁾.

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên kết quả khảo sát điền dã ngôn ngữ học xã hội tại địa bàn Kinh tộc Tam đảo trong năm 2015⁽¹²⁾. Trong hai cuộc điền dã đã tiến hành (tháng 5 và tháng 7), chúng tôi đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như: phương pháp điều tra phỏng vấn tham dự, phỏng vấn sâu về tập quán sử dụng ngôn ngữ trong đời sống xã hội của dân cư địa phương; phương pháp điều tra ngôn ngữ học (ghi âm và phỏng vấn theo bảng từ vựng cơ bản các nhóm đối tượng tiêu biểu cho giới tính, độ tuổi, trình độ văn hoá, địa bàn sinh sống, nghề nghiệp); phương pháp nghiên cứu đối chiếu với văn tự ghi tiếng Kinh thông qua các văn bản thành văn lưu truyền trong cộng đồng dưới nhiều dạng như bản gốc chữ Nôm các tác phẩm văn học, bản ghi chép lại văn hoá dân gian bằng chữ Nôm, giáo trình lớp dạy chữ Nôm v.v... Mục đích của nghiên cứu là nhằm giải đáp hai câu hỏi chính: (1) Động cơ nào khiến cộng đồng người Kinh ở Đông Hưng, Quảng Tây lựa chọn chữ Nôm (là loại hình văn tự đã trở thành di sản) mà không phải là chữ Quốc ngữ- văn tự La tinh hiện hành có tính ưu việt hơn ở cố quốc để truyền thừa tiếng mẹ đẻ của họ trước nguy cơ bị mai một; (2) Truyền thừa chữ Nôm đã được tiến hành với những phương thức

n thừa tiếng Kinh bằng ý thức tộc người

ập niên 50 của thế kỉ XX, ủa cộng đồng Kinh tộc chưa uan tâm nghiên cứu⁽¹³⁾. Bắt 1953 với cuộc điều tra đầu ban dân tộc Trung Nam và tộc Quảng Tây, tiếng Kinh hà nghiên cứu Trung Quốc hưng chỉ từ sau năm 2000, ư quan tâm của nhà nước đến các dân tộc vùng biên, người Kinh, các nghiên cứu nh, tiếng Kinh mới được đẩy i một cách tổng thể, các về tiếng Kinh có thể chia ng chính như sau. Dạng thứ ng Kinh làm đối tượng của ngôn ngữ học hoặc ngôn ngữ ⁽¹⁴⁾, các nhà nghiên cứu đã ng Kinh với tư cách là một in tộc thiểu số Trung Quốc, với tiếng Việt. Nghiên cứu trên việc phỏng vấn, ghi âm thực địa... Dạng thứ hai là , báo cáo nghiên cứu thực hình sử dụng và giáo dục ⁽⁵⁾. Những tài liệu này chủ ơ bản về tiếng Kinh với tư trong số các ngôn ngữ dân của Trung Quốc trong bối á. lịch sử đặc thù của tộc a vấn đề bảo hộ tiếng Kinh nh ngày càng mai một bởi ngữ hoá. Trong các nghiên ữ Nôm hoặc không được đề c được mô tả như một loại dân tộc thiểu số của Trung

Quốc như chữ Choang, chữ Dao v.v... được xây dựng trên cơ sở văn tự Hán. Vai trò của chữ Nôm trong việc bảo tồn tiếng Kinh hầu như không được đề cập đến. Động cơ và phương thức của quá trình này trong cảnh huống ngôn ngữ đặc thù của nó là một vấn đề đang bị bỏ ngỏ.

Lê Xảo Bình viết: “Dân tộc Kinh có ngôn ngữ của mình: tiếng Kinh. Tiếng Kinh là công cụ giao tiếp chủ yếu của người Kinh trong cộng đồng. Dân tộc Kinh không có chữ viết La tinh .” [Lê Xảo Bình, 2012: tr. 28]. Trong nhận định trên, tác giả không đề cập tới vị trí của chữ Nôm trong đời sống ngôn ngữ dân tộc Kinh, mà muốn nhấn mạnh người Kinh không sử dụng hệ chữ viết La tinh như người Việt. Điều này không sát với thực tế chúng tôi quan sát được.

Qua khảo sát thực địa cho thấy, chữ Quốc ngữ⁽¹⁶⁾ xuất hiện khá phổ biến ở khu vực này. Song, nếu việc sử dụng song ngữ Hán - Việt⁽¹⁷⁾ trên các biển quảng cáo, biển chỉ dẫn đường đi, thực đơn trong các nhà hàng v.v... có thể quy về mục đích thương mại, nhằm phục vụ cho du khách và thương nhân người Việt từ bên kia biên giới sang Đông Hưng, hoặc việc sử dụng đồng thời ba loại ngôn ngữ Hán - Anh - Việt trên các bảng thuyết minh tại đình Vạn Vĩ và trong Bảo tàng Dân tộc Kinh Đông Hưng có mục đích phục vụ du lịch và giao lưu văn hoá, thì rõ ràng, việc sử dụng chữ Quốc ngữ trong việc ghi chép văn học dân gian lại là một vấn đề cần phải được lý giải.

Khi tiến hành sưu tầm tư liệu văn hiến ở Kinh tộc Tam đảo, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới tập bản thảo chép tay

của ông Tô Duy Phương (thôn Vạn Vĩ). Đây là công trình sưu tầm, biên chép văn học dân gian người Kinh do ông và một số người khác thực hiện trong nhiều năm. Một bộ phận đã được xuất bản trong cuốn *Kinh tộc Nôm tự sử ca tập* 京族喃字史歌集 [陈增瑜, 2007]. Một bộ phận khác đang được chỉnh lý chờ xuất bản. Điều chúng tôi chú ý tới tập tài liệu này không chỉ ở chỗ các nội dung đều được biên chép bằng chữ Nôm mà quan trọng hơn, dưới những chữ Nôm ít phổ biến hoặc có nhiều phương án đọc khác nhau, đều có chú âm bằng chữ Quốc ngữ mà không phải bằng chữ Hán, như *Nhi độ mai* 二度梅, *Phan Trần* 潘陈, *Hoa tiên truyện* 花笺传 [苏维芳, 2008a: tr. 1 - 93]; hoặc dưới mỗi câu chữ Nôm đều có câu phiên bằng Việt văn như *Lưu Bình Dương Lễ kết nghĩa ca* 刘平扬礼结义歌, *Thạch Sanh cổ sự* 石生故事, *Cai vương cổ sự* 盖王故事 [苏维芳, 苏凯, 2005: tr. 1 - 65]. Riêng *Thanh đề bà truyện* 青提婆传, *Thủy tinh công chúa* 水晶公主, *Liễu Hạnh công chúa* 柳杏公主, *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh* 唐僧西天取经 có bản phiên âm toàn bộ bằng chữ Quốc ngữ cùng với bản chữ Nôm [苏维芳, 苏凯, 2005: tr.78 - 81; tr. 88- 89; tr.96 - 97; tr. 102 - 103]. Đây là một bằng chứng khó có thể bác bỏ rằng, chữ Quốc ngữ cũng được sử dụng ở một mức độ nào đó trong cộng đồng Kinh tộc, dù có thể chỉ ở một bộ phận người dân có trình độ văn hoá hoặc có thời gian tiếp xúc hay học tập ở Việt Nam⁽¹⁸⁾. Rõ ràng, khi chữ Nôm không thể ghi lại chính xác âm đọc tiếng Kinh hoặc có thể gây bối rối khi phải lựa chọn một trong số nhiều phương án đọc

dụng thay thế. Tuy chưa thể có một con số thống kê chính xác nếu không tổ chức được một cuộc điều tra toàn diện trên địa bàn nhưng theo quan sát sơ bộ của chúng tôi trong quá trình nghiên cứu điền dã thì số người biết đọc và viết chữ Quốc ngữ tuy không nhiều nhưng vẫn có ưu thế khi so sánh với số người có thể đọc và viết được chữ Nôm⁽¹⁹⁾.

Từ thực tế quan sát được, một vấn đề khá thú vị được đặt ra: tại sao chữ Quốc ngữ với khả năng ký âm tiếng Việt tốt hơn hẳn chữ Nôm, lại lép vế trước chữ Nôm trong việc truyền thừa văn tự dân tộc?⁽²⁰⁾ Ông Tô Duy Phương khi phát biểu về vai trò của chữ Nôm đối với việc truyền thừa tiếng Kinh, đã nhấn mạnh: “người Kinh ở Trung Quốc phải sử dụng chữ Nôm để ghi tiếng Kinh, không thể dùng chữ Việt Nam được”⁽²¹⁾. Bởi lẽ, “Kinh tộc tự Nôm” hay “Nôm tự”, là văn tự khối vuông tượng thanh phỏng theo kết cấu của chữ Hán đã được Việt hoá (Kinh ngữ hoá), cũng có thể nói Nôm tự là “phái sinh Hán tự”, hoặc là “thuộc loại hình Hán tự”, là văn tự được sáng tạo trên cơ sở vay mượn chữ Hán” [苏维芳, 苏凯, 2010: Lời tựa]. Từ góc độ tiếp cận nhấn mạnh đến quan hệ với chữ Hán này, chữ Nôm của người Kinh cũng như các văn tự khác của dân tộc thiểu số Trung Quốc như chữ Choang đều là văn tự khối vuông, sử dụng các kết cấu của chữ Hán để ghi âm ngôn ngữ đặc thù của từng tộc người. Khi muốn chuyển văn bản Nôm chép tay sưu tầm được sang bản đánh máy để in thành sách, ông Tô Duy Phương đã mời

3 chữ

Nôm. Phần mềm này còn chưa hoàn thành nên gây nhiều khó khăn cho việc xuất bản sách. Chúng tôi cho biết, ở Việt Nam hiện nay đã có sẵn phần mềm gõ chữ Nôm và sẵn sàng chia sẻ. Ông đã từ chối với lý do, các phần mềm gõ chữ Nôm ở Việt Nam đều được xây dựng trên cơ sở đầu vào bằng chữ Quốc ngữ, ông muốn có một phần mềm gõ chữ Nôm dựa trên nét bút tương tự cách gõ ngữ mã dựa trên nét bút của chữ Hán. Rõ ràng, động cơ lựa chọn chữ Nôm bị quy định bởi yếu tố địa chính trị và những quyền lợi về kinh tế đi kèm được thể hiện bởi cố gắng nhấn mạnh sự tương đồng giữa dân tộc thành viên và dân tộc chủ thể về mặt văn tự.

Động cơ bảo tồn văn hoá truyền thống như được đưa ra trước đó trong nghiên cứu của Viên Thiếu Phần “những thứ thuộc về tổ tiên, đặc biệt là văn tự cần phải bảo tồn tốt, bởi vì Kinh tộc có rất nhiều sách (ý nói kinh thư) viết bằng chữ Nôm, nên phải chỉnh lý chữ Nôm, nếu không văn hoá truyền thống sẽ bị thất truyền.” [袁少芬, 2004: tr. 55] có thể nói là tuy không phải không có cơ sở nhưng chưa phản ánh được bản chất của lựa chọn này. Lời giới thiệu tài liệu giảng dạy chữ Nôm của dân tộc Kinh chỉ rõ: “Chữ Nôm dân tộc Kinh là văn tự trước đây biểu hiện âm nghĩa của tiếng Kinh một cách trực tiếp và chuẩn xác nhất, là tài sản quý báu của văn hoá dân tộc Kinh, là bộ phận cấu thành quan trọng của lịch sử văn hoá dân tộc Trung Hoa” [苏维芳, 苏凯, 2010: Lời tựa]. Nhận thức về sinh mệnh chính trị của

tộc người đã ít nhiều quy định lựa chọn về phương diện văn tự.

Động cơ này được làm rõ qua ba cơ chế truyền thừa như sau: 1. Truyền thừa có lựa chọn; 2. Văn bản hoá văn học dân gian truyền miệng để truyền thừa; 3. Sáng tác văn học bằng chữ Nôm.

Quan điểm “truyền thừa có lựa chọn” được thể hiện rõ nhất ở phương thức ứng xử của người dân tộc Kinh với di sản văn hoá thành văn được lưu truyền trong cộng đồng. Tô Duy Phương và cộng sự từ năm 2002 [苏维芳, 苏凯, 2005: Lời tựa] đã bắt đầu tiến hành hai công việc chủ yếu như sau. Thứ nhất, sao lại từ những văn bản gốc các tác phẩm văn học chữ Nôm còn lưu giữ được như *Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài* 梁山伯-祝英台; *Phạm công Cúc Hoa* 范公菊花; *Lưu nữ tướng truyện* 刘女将传; *Ngọc Kiều Lê* 玉桥梨; *Nhị độ mai* 二度梅; *Phạm Tải Ngọc Hoa* 范载玉花; *Thoại Khanh Châu Tuấn* 话⁽²²⁾卿朱俊; *Hoàng Trừu truyện* 黄储传; *Bần nữ thán* 贫女叹. Thứ hai là dùng chữ Nôm để “tái định bản hoá” truyện thơ Nôm, nghĩa là dùng chữ Nôm ghi lại các tác phẩm qua lời kể và lời hát của người cao tuổi trong cộng đồng như các truyện: *Thạch Sanh cổ sự* 石生故事 (từ lời kể của ông Nguyễn Thành Tường và ông Nguyễn Kế Sơ ở làng Sơn Tâm); *Cai vương cổ sự*⁽²³⁾ 盖王故事 (từ lời kể của ông Nguyễn Thành Quang, Hà Tông Phát ở làng Vu Đầu v.v....⁽²⁴⁾) Hai hình thức văn bản chữ Nôm này được tập hợp và trích giới thiệu trong 4 tập tài liệu đặt tên là *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống tự sự ca* (quyển 1 hoàn thành năm 2005 [苏维芳, 苏凯, 2005], quyển 2 tới quyển 4

hoàn thành vào năm 2008 [苏维芳, 2008b]; [苏维芳, 2008a]; [苏维芳, 2008c]). Những tác phẩm văn học chữ Nôm này vốn là một bộ phận của văn học Nôm người Kinh - dân tộc chủ thể ở Việt Nam mà do điều kiện lịch sử đã trở thành văn học dân tộc thiểu số của Trung Quốc. Tuy nhiên do hiện trạng ngoại trừ truyện *Tống Trân - Cúc Hoa* các văn bản còn lại đều ở trong tình trạng tàn khuyết nên trong quá trình lưu truyền, người dân tộc Kinh ở Kinh tộc Tam đảo thể hiện ý thức rất rõ ràng trong việc bổ sung và hoàn thiện các từ các văn bản gốc còn được lưu trữ ở Việt Nam theo nhiều con đường khác nhau. Từ trước năm 2009, Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp bản chữ Quốc ngữ tác phẩm *Cung oán ngâm* và *Chinh phụ ngâm* cho các ông Tô Duy Phương, Tô Khải để viết lại bằng chữ Nôm⁽²⁵⁾. Trong 3 đợt điền dã của Nguyễn Tô Lan (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) vào năm 2009, 2010 và 2 đợt điền dã của Nguyễn Tô Lan và Nguyễn Đại Cỏ Việt trong năm 2015 các ông Tô Duy Phương, Tô Khải (thôn Vạn Vĩ) thay mặt Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa Văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh (từ đây gọi tắt là Trung tâm Truyền thừa) nhờ nhóm giúp đỡ tìm các văn bản còn thiếu. Năm 2011, Trung tâm Truyền thừa tổ chức đoàn sưu tầm do ông Tô Duy Phương làm trưởng đoàn tới thăm quan kho lưu trữ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Dù sưu tập bằng con đường nào (trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các học giả Việt Nam nghiên cứu tại Đông Hưng) thì nguyên tác sưu tập được đưa ra rất rõ

ràng: chỉ sưu tập những văn bản của những tác phẩm đang được lưu truyền ở Kinh tộc Tam đảo. Việc sưu tầm các văn bản này phục vụ mục đích: 1. Khôi phục lại những văn bản tương truyền đã lưu hành nhưng nay đã mất hoàn toàn; 2. Bổ sung những chỗ khuyết thiếu của văn bản hiện có; 3. Đối chiếu so sánh với các phần hiện còn được lưu truyền tại Kinh tộc Tam Đảo. Việc bổ sung thêm những tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm khác để làm phong phú thư tịch Nôm của người Kinh hoàn toàn không được đặt ra. Điều này cũng được ông Tô Duy Phương đề cập với Nguyễn Thị Phương Châm và Nguyễn Tô Lan trước đây và được tái khẳng định trong các buổi trao đổi giữa nhóm nghiên cứu và Trung tâm vào tháng 4 năm 2015. Rõ ràng, mặc dù thừa nhận nguồn gốc của chữ Nôm dân tộc Kinh vốn là chữ Nôm Việt Nam⁽²⁶⁾, nhưng người Kinh ở Kinh tộc Tam đảo phân biệt rất rõ ràng di sản chữ Nôm họ truyền thừa trong cộng đồng với thư tịch Nôm đang được bảo tồn ở Việt Nam.

Cơ chế thứ hai trong truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm trong cộng đồng này là dùng chữ Nôm như loại hình văn tự để văn bản hoá văn hoá truyền miệng nhằm lưu giữ “lời ăn tiếng nói hàng ngày (chỉ tiếng Kinh)”. Cơ chế này được ông Tô Duy Phương đưa ra năm 2003: “... nên dùng chữ Nôm ghi lại một số câu chuyện, lời hát trong hát đình, sử ca Kinh đảo, và toàn bộ quy trình nghi lễ hát đình. Có thể nghĩ tới việc đem truyền thuyết hình thành Kinh tộc Tam đảo “câu chuyện con Rít (tức con rết) viết thành thơ, đem hát trong hát

đình, thì có thể truyền về sau được. Ngoài ra, kinh văn khi làm lễ chay, có hát ca ngợi ân nuôi dưỡng của bố mẹ, đó là truyền thống đạo đức nổi bật của Kinh tộc, cũng cần được thu thập vào trong quá trình chỉnh lý.”[袁少芬, 2004: tr. 55]. Từ năm 2003 cho tới nay, ông Tô Duy Phương cùng các cộng sự đã văn bản hoá lời đọc các nội dung khác nhau từ nhiều đối tượng trong cộng đồng người Kinh⁽²⁷⁾ bằng chữ Nôm, tập hợp và phân loại thành 04 tập tài liệu đặt tên là *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống dân ca*⁽²⁸⁾. Bản thảo hoàn thành lần lượt vào các năm 2006, 2008, 2010 và gần đây nhất là 2013 [苏·维芳, 2006a]; [苏·维芳, 2006b]; [苏·维芳, 2010]; [苏·维芳, 2013]. Cơ bản có các nội dung như sau⁽²⁹⁾. 1. Lễ tục ca 礼俗歌 (những bài hát về lễ tục) bao gồm: Kết nghĩa ca (những bài hát kết nghĩa 结义歌): 26 bài; Cầu ái ca 求爱歌 (những bài hát đưa duyên): 64 bài; Tác môi ca 做媒歌 (những bài hát làm mối): 91 bài; Bàn vấn ca 盘问歌 (những bài hát đối đáp): 40 bài; Cảm ân ca 感恩歌 (những bài hát tạ ơn): 16 bài; Nghênh tổng thân ca 迎送亲歌 (những bài hát đưa rước đón dâu): 26 bài; Bái đường hạ hi ca 拜堂贺喜歌 (những bài hát bái đường và chúc mừng): 15 bài; Kính tân lang ca 敬槟郎歌 (những bài hát kính mời giàu cau): 73 bài; Kính rượu chè ca 敬酒茶歌 (những bài hát kính chúc rượu chè): 56 bài. 2. Hải ca 海歌 (những bài ca về biển): 306 bài. 3. Văn hoá văn nghệ ca 文化文艺歌 (những bài hát văn hoá văn nghệ): 184 bài. 4. Gia đình cảm tình ca 家庭感情歌 (những bài hát về tình cảm gia đình):

352 bài. 5. Tình ca 情歌 (những bài hát về tình yêu) bao gồm: Hữu ái thịnh tình ca 友爱盛情歌 (những bài ca về tình thâm nghĩa bạn): 608 bài; Điều nhi truyền tình ca 鸟儿传情歌 (những bài hát nhận yến truyện tình): 76 bài; Hương hoa biểu thâm tình 香花表情深 (hoa thơm ta lấy một chùm cầm tay): 48 bài; Mào tàn tòng chân tình 帽伞送真情 (nhớ khi đội nón lại thương đến người): 36 bài; Tình duyên trung bi hoan li hợp 情恋中悲欢离合 (đem thương chẳng năm ngày nhớ tìm đi): 88 bài. 6. Lao động ca 劳动歌 (những bài ca lao động): 124 bài. 7. Đạo đức giáo dục ca 道德教育歌 (những bài ca giáo dục đạo đức): 138 bài. 8. Nhi đồng ca 儿童歌谣 (những bài ca dao cho trẻ): 84 bài (thêm hai bài hát mới sáng tác được lưu hành trong cộng đồng). 9. Hát giao duyên⁽³⁰⁾ gồm có *Phong tình tân truyện* 风情新传; *Hoa tình tân truyện* 花情新传; *Hoa bướm tân truyện* 花蝶新传. Tổng cộng tập này có 2.451 bài (các thể loại), 2 bài hát mới được sáng tác và 3 truyện thơ Nôm dùng để hát giao duyên.

Việc truyền thừa tiếng Kinh bằng chữ Nôm với hai nguyên lý như đã nói ở trên còn được mở rộng ở cơ chế dùng chữ Nôm để sáng tác và duy trì văn hoá dân tộc Kinh. Tô Duy Phương đã dùng chữ Nôm để “cải tác” văn bản Hán văn Phật giáo sang tiếng Kinh như *Thanh đề bà truyện* 青提婆传 từ kinh sách Phật giáo *Mục Liên cứu mẫu* 目连救母 (sách lưu tại nhà ông Nguyễn Kế Nho - thầy cúng có tiếng của thôn Sơn Tâm). Đáng chú ý là động lực cho việc cải tác hai

văn bản chữ Hán *Lễ Quan âm cứu khổ kinh* 礼观音救苦经 và *Thỉnh Đức thánh Tây Thiên* 请德圣西天 trong kinh văn Phật giáo *Di Đà báo ân kinh - Báo phụ mẫu ân thâm* 弥陀报恩经 - 报父母恩深 (sách lưu tại nhà thầy pháp Tô Duy Khôn ở thôn Vạn Vĩ)⁽³¹⁾ thành truyện *Nôm Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* 唐僧西天取经传 được chỉ rõ là bởi “những tác phẩm này có giá trị tham khảo quan trọng đối với việc nghiên cứu văn học Hán và văn học dân tộc Kinh” [苏维芳, 苏凯, 2005 : tr. 98]. Cả *Thanh đề bà truyện* và *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* đều không sử dụng thể lục bát như vẫn thường thấy trong các truyện Nôm truyền thống. Nếu *Đường Tăng Tây Thiên thủ kinh truyện* thống nhất dùng thất ngôn trường thiên thì *Thanh đề bà truyện* có dáng dấp như là một kịch bản cho một trình diễn dân gian có tính sân khấu hơn là một truyện thơ. Đơn cử:

“Ông Tề Thiên là một tướng tài
Tuổi nên mười học được phép tiên
Thượng đế phong ‘Tề Thiên Đại Thánh’”

Tề Thiên hoá quả động tiên
Vũ Dương lầu động huyền thiên thánh
Rồng hồ tướng thị đô thiên”
(*Đường Tăng Tây thiên thủ kinh*, [苏维芳, 苏凯, 2005 : tr. 102])

và

“Quan ngục nói:

Ta nay cũng đội ơn thánh đế
Làm giữ ngục này đã mấy lâu nay
Bà Thanh Đề uơu ước đa đoan
Còn hãm ở A di hắc ám.

Trình ông cả giám

Ông chịu giàu đưa bà ấy ra

Cho tôi trông qua xem

Phải bà Thanh Đề phu nhân chẳng hờ!”

(*Thanh đề bà truyện*, [苏维芳, 苏凯, 2005 : tr. 79])

Bên cạnh việc cải tác văn bản chữ Hán sang tiếng Kinh bằng chữ Nôm, chữ Nôm còn được dùng để sáng tác văn học về lịch sử định cư và quá trình phát triển cộng đồng cư dân Kinh tộc tại đây. Những văn bản chuyên thể này được gọi là “Kinh tộc sử ca (Sử ca dân tộc Kinh)” như *Vạn Vĩ Kinh tộc giản sử*; *Ức Vạn Vĩ Kinh tộc sử ca*; *Vu Đầu sử ca*; *Sơn Tâm sử ca*; *Kinh tộc thiên đồ truyền thuyết thi ca*; *Trần Hải Đại vương cổ sự*; *Kinh tộc anh hùng Đỗ Quang Huy*; *Kinh tộc thống lĩnh Tô Quang Thanh* [陈增瑜, 2007 : tr.3 - 158]. Như:

“Đời xưa ở núi Đầu Rỏi⁽³²⁾

Trong nơi hang đá có một thần Thên⁽³³⁾

Cửa biển qua lại có thuyền

Phải nộp đầu người cho thần rết ăn”

(*Trần Hải Đại vương cổ sự*, [陈增瑜, 2007 : tr. 59])

Ngoài ra, chữ Nôm còn là chất liệu để sáng tác thư pháp mới bằng tiếng Kinh. Năm 2015, Trung tâm Truyền thừa đã tổ chức sáng tác và triển lãm chữ Nôm ở Đông Hưng như là một phần trong “bản sắc văn hoá” của dân tộc Kinh trong tương quan với các dân tộc thiểu số khác của Trung Quốc.

2. Phương thức truyền thừa tiếng Kinh từ Nôm tự đường 喃字堂 tới chữ

2.1 Nôm tự đường: tự phát trong tổ chức và đơn ngữ trong truyền thừa

Sống khá biệt lập với các bộ phận dân cư khác trong vùng, tới những năm 20 của thế kỉ XX, Kinh tộc Tam Đảo mới có trường tư thực dạy bằng tiếng Pạc - và, nhưng số người theo học rất ít do cơ sở vật chất thiếu thốn, đời sống người Kinh còn quá khó khăn. Khu vực này bị đánh giá là kém nhất về giáo dục so với các khu vực người Kinh sống tập cư với các dân tộc khác như Đàm Cát, Trúc Sơn, Giang Long⁽³⁴⁾, thậm chí từng bị gọi là “đảo mù chữ” [马居里·陈家柳, 2004: tr. 187]. Mùa thu năm 1928, trường tiểu học cấp quốc gia đầu tiên của Kinh tộc Tam đảo được thành lập ở làng Sơn Tâm. Đây là trường theo mô hình bán tư thực, con em người dân tộc Kinh muốn đi học phải chi trả một phần học phí. Trường thiếu thốn cả về nhân lực (quản lý và giảng dạy) lẫn vật lực (học sinh phải học tạm trong đình làng), nhất là chương trình dạy học dùng tiếng Quan thoại là tiếng Hán phổ thông vốn không hữu dụng trong đời sống thường ngày chủ yếu liên quan tới nông nghiệp và ngư nghiệp nên học sinh theo học không đông. Tuy nhiên, trước khi thành lập trường học giảng dạy bằng Việt ngữ và sau này là giáo dục Hán ngữ, trong cộng đồng người Kinh đã có một phương thức giáo dục tự phát gọi là Nôm tự đường.

Nôm tự đường là cơ sở giảng dạy chữ Nôm được đặt trong đình làng. Mỗi làng như Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm đều có đình riêng, là nơi sinh hoạt cộng đồng theo mô hình truyền thống của làng xã Bắc Bộ Việt Nam. Lúc đầu, chức năng chủ yếu của Nôm tự đường là nơi truyền

nghề của những người thầy cúng⁽³⁵⁾. Phòng vấn những người gia đình nhiều đời làm thầy cúng và bản thân đã từng hoặc đang hành nghề thầy cúng trong cộng đồng như ông Tô Duy Phương, ông Nguyễn Thành Hào, ông Tô Xuân Phát cho biết họ đều đã học chữ Nôm và học nghề cúng ở Nôm tự đường. Từ góc độ nghề nghiệp, văn tự với những người hành nghề thầy cúng là một dạng “văn tự đã được thiêng hoá” nên cách thức truyền tập chữ Hán và chữ Nôm ở Nôm tự đường thiên về thực hành văn bản hơn là sử dụng văn tự. Có nghĩa là, người dạy và người học tiếp cận chữ Hán, chữ Nôm với tư cách là một bộ phận của một văn bản hoàn chỉnh. Văn bản này có thể là văn cúng, sớ, bùa chú v.v... Trong đó, mỗi văn tự không đứng riêng biệt mà có nằm trong mối quan hệ với văn tự xung quanh nó. Đó là khi người sử dụng văn tự có thể thuộc lòng hoặc chép lại được toàn bộ một văn bản nhưng không “nhận ra” được từng văn tự khi nó đứng độc lập⁽³⁶⁾. Tuy nhiên, đương thời, thầy cúng là người có tri thức nhất và giữ vị trí quan trọng trong đời sống của làng. Họ không những tham gia sâu vào các hoạt động tâm linh chung của cộng đồng như lễ hội đình, miếu, chùa và của từng thành viên của cộng đồng như các lễ cúng tại gia liên quan tới đời sống sinh hoạt thường ngày mà đồng thời là người nắm giữ và lưu truyền truyền thuyết, truyện thơ, ca dao, tục ngữ, dân ca v.v... Ông Tô Duy Phương thuật lại, bài học đầu tiên của ông ở Nôm tự đường từ chính ông nội mình là thầy cúng có tiếng ở làng Vạn

Vĩ là cách ngâm truyện *Tổng Trân*⁽³⁷⁾. Đây cũng là truyện thời trẻ ông nhớ được từng chữ từ đầu tới cuối, và bây giờ dù đã cao tuổi, quên nhiều, ông vẫn đọc được những đoạn dài. Nôm tự đường duy trì một số lượng nhất định người Kinh có thể viết, đọc tốt chữ Hán, chữ Nôm, đồng thời khiến văn học dân gian được lưu hành rộng rãi và liên tục trong cộng đồng. Hoạt động này tạo cơ sở cho việc phục hồi di sản văn học nghệ thuật tộc người sau thời kỳ tàn phá văn vật của Đại cách mạng văn hoá Trung Quốc. Thông tin ông Tô Duy Phương đưa ra trong tập bản thảo chưa xuất bản của mình, như đã miêu tả ở trên, về số lượng người được phỏng vấn, số lần phỏng vấn, và số lượng nội dung thu được qua phỏng vấn chứng minh cho luận điểm này.

Đặc điểm của Nôm tự đường là tính tự phát trong tổ chức và tính đơn ngữ trong truyền thừa. Trong bối cảnh ngôn ngữ trước 1949, khi ba đảo còn ít có tiếp xúc với thế giới Hán ngữ⁽³⁸⁾ đặc biệt là về phương diện giáo dục, có tương tác với môi trường tiếng Pạc - và và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số cộng cư trên địa bàn như dân tộc Choang nhưng chưa gây ra một tác động nào đáng kể thì tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo và chữ Nôm là văn tự viết duy nhất dùng để ghi tiếng Kinh bên cạnh văn học viết bằng chữ Hán theo âm Hán Việt. Từ 1958, Kinh tộc Tam đảo bắt đầu được chính phủ Trung Quốc tăng cường đầu tư nhưng tới những năm 70, 80 của thế kỉ XX, Hán ngữ mới thực sự có vị trí chủ chốt trong giáo dục tại đây. Từ một biệt

trung tâm kinh tế và giao thông cửa khẩu do có sự phát triển nhanh chóng về cơ sở hạ tầng, hoạt động thương mại và dịch vụ du lịch bên cạnh nghề biển truyền thống. Cộng đồng dân cư nơi đây hoà nhập vào thế giới Hán ngữ, dùng nó như một phương tiện chủ yếu để giao tiếp với chính quyền các cấp. Họ tiếp tục sử dụng tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông trong giao tiếp với cộng đồng các tộc người khác trong địa bàn chủ yếu với mục đích giao dịch thương mại. Khi Hán ngữ và một phần nào đó là tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông khiến tiếng Kinh dần mất vị trí trong đời sống cộng đồng thì nhu cầu bảo lưu và truyền thừa tiếng Kinh mới được đặt ra⁽³⁹⁾. Cùng với đó hoạt động của Nôm tự đường nhường chỗ cho một hình thức truyền thừa mới: “Chữ Nôm bồi huấn ban (lớp Bồi dưỡng chữ Nôm)”.

2.2 Chữ Nôm hồi huấn ban: truyền thừa tập trung và song ngữ trong truyền thừa

Trong giai đoạn đầu, lớp bồi dưỡng chữ Nôm vẫn mang tính chất bán chính thức mặc dù có sự tham gia gián tiếp của chính quyền địa phương do người đứng ra mở lớp là ông Tô Duy Phương, khi đó đang làm Ủy viên Ủy ban nhân dân xã. Lớp được sự hỗ trợ kinh phí từ chương trình “Nghiên cứu sự tác động qua lại giữa việc chấn hưng văn hoá tộc người và phát triển kinh tế ở biên giới Trung - Việt”⁽⁴⁰⁾ do Quỹ Ford (Hoa Kỳ) tài trợ. Lớp khai giảng vào tháng 8 năm 2003, diễn ra trong vòng 2 tháng. Tổng cộng có 10 học viên tham gia, một tuần học hai buổi. “những người dân trong thôn
ân bồi

dưỡng nào, hoàn toàn dựa trên nhiệt tâm của họ đối với văn hoá dân tộc mình” [袁少芬, 2004: tr. 55]. Giảng viên chính là ông Tô Duy Phương, hai giảng viên khác là ông Đỗ Phúc Triều và Tô Duy Thiệu. Người giảng trên tinh thần thiện nguyện, không nhận kinh phí. “Kinh phí nhóm Nghiên cứu Quỹ Ford cung cấp chỉ dùng vào việc in ấn tài liệu, mua giấy bút v.v....” [袁少芬, 2004: tr. 55].

Lớp bồi dưỡng chữ Nôm nhằm truyền thừa tiếng Kinh được chính thức hoá vào năm 2009 thông qua việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh. Chủ tịch Trung tâm là ông Tô Duy Phương, Phó Chủ tịch là Tô Khải - cán bộ văn hoá của thành phố Đông Hưng cùng các vị uỷ viên khác. Về thực chất đây là việc hành chính hoá nhóm truyền thừa văn hoá truyền thống dân tộc Kinh cho ông Tô Duy Phương khởi xướng và chủ trì từ năm 2003. Từ khi được chính thức hoá, Trung tâm được hỗ trợ kinh phí hoạt động như là một tổ chức thuộc chính phủ. Kinh phí được cấp từ chính quyền Khu tự trị dân tộc Choang và chính quyền thành phố Đông Hưng để trả lương cho Ban Chủ nhiệm và duy trì các hoạt động của Trung tâm như tiếp khách, giao lưu văn hoá và tổ chức hoạt động liên quan tới chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm theo những quy định về tài chính của chính phủ Trung Quốc. Tổ chức lớp bồi dưỡng chữ Nôm là một hoạt động trong khuôn khổ đó⁽⁴¹⁾. Trước sau có 3 dạng lớp đã được mở. Thứ nhất là lớp huấn luyện cho các ca nương hát các bài hát nghi lễ trong lễ hội đình gọi là lớp dạy hát nhà tơ. Mở được 4 lớp

tổng cộng là hơn tám mươi người chủ yếu ở khu Kinh tộc Tam đảo. Cho tới nay đội ca nương ở làng Vạn Vĩ được cho là thuần thực nhất, thường được các đình khác mượn hát giúp trong kì hội đình. Mục đích giảng dạy chủ yếu là huấn luyện ca nương thuộc lời hát bằng tiếng Kinh, không đặt nặng phương diện thuộc mặt chữ hoặc đọc được mặt chữ thành thạo. Trong nhiều buổi lễ, ông Tô Duy Phương vừa gõ trống điểm nhịp, vừa cầm văn bản chữ Nôm để nhắc những đoạn ca nương quên lời khi cần thiết. Thứ hai là lớp bồi dưỡng chữ Nôm cho quan viên tư văn các đình (bốn đình Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm và Hồng Khâm). Từ khi bắt đầu, tổng cộng đã mở được 8 lớp, mỗi lớp khoảng 30 người. Lí do mở lớp là vì quan viên lớn tuổi đọc thông chữ Nôm, thành thạo lễ nghi hoặc đã qua đời, hoặc nghi gánh vác việc làng nên quan viên mới đa phần là trẻ chưa thạo chữ, thạo việc, cần phải được đào tạo. Lớp này chủ yếu giảng các nội dung thuộc về tín ngưỡng dân gian, phục vụ cho việc tổ chức lễ nghi tại đình hoàn toàn dùng tiếng Kinh. Loại hình lớp thứ nhất và thứ hai này có tính thực hành cao, phục vụ trực tiếp cho các hoạt động tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng. Thứ ba là lớp dạy chữ Nôm để truyền thừa tiếng Kinh (“Chữ Nôm bồi huấn ban”). Tính từ khoá đầu tiên khi trung tâm chưa thành lập vào năm 2003, tới nay đã tổ chức được 6 khoá. Số lượng học viên của các khoá khoảng từ 10 tới 20 người. Ông Tô Duy Phương cho biết, trung tâm dự kiến mở lớp tiếp theo vào tháng 6 năm 2015, học tập trung vào hai ngày cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật). Lớp này

hiện vẫn còn phải chờ kinh phí của chính quyền Khu tự trị và chính quyền huyện cấp để hỗ trợ cho việc in ấn tài liệu, chi phí giao thông và ăn trưa cho học viên ở những làng xa như Sơn Tâm. Nếu hoạt động ở Nôm tự đường trước đây là truyền thừa đơn ngữ thì tới lớp bồi dưỡng chữ Nôm truyền thừa tiếng Kinh buộc phải truyền thừa đa ngữ, tức là không chỉ dùng chữ Nôm để ghi tiếng Kinh, mà còn phải dùng Hán ngữ hiện đại dịch nghĩa, và dùng chữ Quốc ngữ để chú âm đọc. Điều này thể hiện khá rõ qua giáo trình giảng dạy và học tập trong lớp này. *Kinh tộc tự Nôm Kinh ngữ (tài liệu bồi dưỡng)* 京族字喃京语 (培训教材) được xây dựng trên cơ sở bài giảng dùng trong các lớp bồi huấn từ lớp đầu tiên năm 2003 tới hiện nay. Tài liệu này được hoàn thành tháng 8 năm 2010, do hai người đứng tên biên soạn là Tô Duy Phương và Tô Khải. Nhóm tác giả trong lời tựa đã chỉ rõ kết cấu của tài liệu này như sau: “Chúng tôi tuyển biên cuốn *Kinh tộc tự Nôm Kinh ngữ* này làm tài liệu giảng dạy, nội dung chia thành hai phần: phần thứ nhất là ‘Từ thường dùng chữ Nôm Kinh tộc’ chủ yếu tuyển chọn từ vựng tiếng Kinh có chữ Nôm. Bộ phận này giúp cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa chữ Nôm và ngôn ngữ dân tộc Kinh, hiểu rõ mối quan hệ giữa chữ Nôm và chữ Hán, quá trình phát triển của chữ Nôm, những từ vựng tiếng Kinh dùng chữ Nho để ghi chép tạm thời không tuyển vào tài liệu này⁽⁴²⁾. Bộ phận thứ hai là ‘ngạn ngữ, tục ngữ, thi từ’⁽⁴³⁾, chủ yếu là được thu thập từ lời ăn tiếng nói dân tộc Kinh và các sách vở tự sự ca,

thừa và nghiên cứu ngữ ngôn dân và văn học dân tộc Kinh. Trước mắt, nội dung tuyển chọn tương đối ít, sau này tiếp tục bổ sung sau, không ngừng hoàn thiện, tranh thủ xây dựng một cuốn tài liệu tiếng Kinh hoàn chỉnh”[苏维芳·苏凯, 2010: Lời tựa]. Mỗi mục từ hoặc câu trong cả hai phần đều được trình bày theo cấu trúc như sau:

Chữ Nôm + chữ Việt + chữ Hán (dịch nghĩa)

Cấu trúc này thể hiện nhu cầu dùng Hán ngữ để dịch nghĩa chữ Nôm mặc dù chữ Nôm đã được chỉ rõ âm đọc chính xác bằng chữ Quốc ngữ. Rõ ràng về hình thức, cộng đồng người Kinh chủ yếu duy trì một trạng thái song ngữ Kinh - Hán (chỉ tiếng Hán phổ thông)⁽⁴⁴⁾ nhưng những thay đổi từ truyền thừa tiếng Kinh trực tiếp qua chữ Nôm ở Nôm tự đường cho tới truyền thừa tiếng Kinh qua chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở giáo trình trên thể hiện thực trạng cán cân đang có xu hướng nghiêng về chữ Hán. Kết quả thống kê về giáo dục tại Sơn Tâm có thể làm rõ chi tiết này. Tới năm 1962, thôn này đã phổ cập tiểu học. Năm 1982 tỉ lệ nhi đồng nhập học là 96%, tỉ lệ tốt nghiệp đạt 90%, có nhiều sinh viên đại học và học sinh các cấp. Họ “với trình độ văn hoá cao đã nắm bắt tri thức khoa học văn hoá hiện đại, từ đó thay đổi kết cấu văn hóa truyền thống của dân tộc Kinh, đẩy nhanh tốc độ truyền bá và phát triển văn minh hiện đại tại khu vực dân tộc Kinh” [马居里·陈家柳, 2004: tr. 188]. Điều tra điền dã tại địa phương của chúng tôi tại ba làng Vạn Vĩ, Sơn Tâm, Vu Đầu qua một số mẫu cơ bản cho thấy tiếng

dùng ở

mức độ nhất định trong phạm vi gia đình (không áp dụng cho tất cả các gia đình)⁽⁴⁵⁾ và trong những cảnh huống sinh hoạt truyền thống cộng đồng cơ bản. Hán ngữ (đối với thế hệ sinh sau 1970) và Pạc-và (đối với thế hệ sinh trước 1970)⁽⁴⁶⁾ được lựa chọn để diễn đạt những nội dung dài hơi hoặc liên quan tới chủ đề khác ngoài sinh hoạt đời sống hàng ngày như kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là tiếng Kinh. Khả năng diễn đạt tiếng Kinh trong cộng đồng tỉ lệ nghịch với độ tuổi và phân chia theo giới tính. Người tuổi càng cao khả năng sử dụng tiếng Kinh càng tốt. Hầu hết trẻ em chỉ có thể nói một vài chữ hoặc không nói được tiếng Kinh. Nam giới có vốn từ vựng và khả năng diễn đạt tốt hơn nữ giới. Hiện tượng này là phổ biến với các cộng đồng song ngữ khi cán cân nghiêng về một phía nào đó tạo nên trạng thái song ngữ bất bình đẳng bị quy định bởi sự thay đổi trong bối cảnh sinh hoạt của cộng đồng ấy. Cộng đồng người Hoa (với tư cách là một dân tộc thiểu số của Việt Nam) sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam [Hoàng Quốc, 2015] cũng đang đối mặt với hiện trạng tương tự.

Từ năm 2009 trở đi do những nỗ lực của cộng đồng Kinh tộc, tiếng Việt mới được đưa vào trong trường tiểu học gọi là “Lớp tiếng Việt tăng cường 越语强化班”, học mỗi tuần hai buổi chiều. Một nhóm “Yêu thích tiếng Việt” được tổ chức trong nhà trường. Thành viên của nhóm này cắt cử nhau mỗi ngày viết lên trên bảng thông báo của trường những câu tiếng Việt cần phải học [广西社会科学院, 2013 : tr. 158]. Nội dung học là

tiếng Việt phổ thông (Hà Nội). Hoạt động này về lý thuyết có thể tăng cường năng lực tiếng Việt nhưng hệ quả lại đẩy mạnh quá trình Việt hoá tiếng Kinh. Hiện thực này thể hiện rất rõ trong cuốn giáo trình đang bàn tới ở đây. Theo tên gọi cuốn giáo trình là *Kinh tộc chữ Nôm Kinh ngữ* thì tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo của giáo trình. Tuy nhiên, từ vựng cơ bản của tiếng Kinh trong giáo trình là sự trộn lẫn giữa tiếng Kinh và tiếng Việt mà không phải lúc nào người biên soạn giáo trình cũng ý thức được. Ví dụ chữ “giời” trong “giời rét; giời mưa [tr. 9]” được viết đúng theo phát âm tiếng Kinh là “giời” thì ở chỗ khác chữ này được ghi là “trời” trong “mặt trời” [tr. 6], trời nóng [tr. 8]”; “con thừa” được ghi bằng “con sứa [tr.11]”; “cây tâm” được ghi bằng “cây trâm [12] v.v... Nhiều từ có cùng một nghĩa trong Hán ngữ được ghi bằng hai mã chữ khác nhau trong chữ Nôm và chữ Quốc ngữ thì có lúc tiếng Kinh được lựa chọn làm mã chữ gốc như “hài (dày) [tr. 18]”; “chén (cốc) [tr. 19]”; “dù (ô) [tr. 20]”; “vắt (vứt) [tr. 45]”; “nhễ nào (lễ nào) [tr. 49]; xa tránh (lánh) [tr. 54] thì ở nhiều trường hợp mã chữ được ưu tiên lại là tiếng Việt Hà Nội như “rừng sù (thú); sim (thim) [tr. 79]”; “xa xôi (xa khơi) [tr. 89] v.v... Quá trình Việt hoá (hay Hà Nội hoá) tiếng Kinh, cùng với ưu thế ngày càng áp đảo của Hán ngữ trong giáo dục và trong đời sống cộng đồng, dẫn tới xu hướng mờ mòn của tiếng Kinh. Để bảo tồn và truyền thừa tiếng Kinh, tất yếu buộc phải mở rộng và cập nhật ngôn ngữ này. Chữ Nôm là văn tự được chọn để thực hiện công việc đó.

Phương thức này được thể hiện rõ nhất qua bộ phận thứ II của phần II: TỪ VỤNG MỚI gồm 210 mục từ, chủ yếu liên quan đến những vấn đề kinh tế, chính trị của thời kỳ mới. Trên phương diện từ vựng, tiếng Kinh ngày càng không đáp ứng được những yêu cầu mới nảy sinh trong đời sống xã hội. Để duy trì vai trò của tiếng Kinh trong cộng đồng và truyền thừa được nó, những người biên soạn giáo trình như ông Tô Duy Phương chọn phương thức bổ sung từ vựng tiếng Kinh bằng cách dùng chữ Nôm dịch sang tiếng Kinh từ vựng mới trong Hán ngữ vốn không có trong tiếng Kinh. Từ vựng mới chủ yếu ở các mảng kinh tế (kinh tế màu xanh 绿色经济 [tr. 94], cơ sở thương mại 商贸基地 [tr. 96], công cuộc khai thác quy mô/mức độ mở cửa cao 大开发 [tr. 96], ASEAN 东盟 [tr. 99]); chính trị (môi trường hài hoà 和谐共生 [tr. 97], không chạy đua quân sự 不搞军备竞赛 [tr. 97], quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện 全面战略合作伙伴关系 [tr. 105]); môi trường, khoa học, văn hoá, giáo dục (sinh thái tốt đẹp 生态良好 [tr. 94], tài nguyên vốn có 原有资源 [tr. 94], nền văn minh cổ kính 古老文明 [tr. 95]); đặc biệt là các khẩu hiệu cổ động (dựng lên vô số cánh buồm trắng bùng lên 千帆竞发, 百舸争流 [tr. 99]; hướng tới phồn vinh 欣欣向荣 [tr. 101]; vươn lên tầng cao mới 迈上新台阶 [tr. 102] v.v.) và danh ngôn tuyên truyền tình đoàn kết Việt Nam - Trung Hoa của Mao Trạch Đông như: Tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Trung - Việt đời đời bền vững 中越两国人民的团结战斗万古长青 [tr. 106]; Tình hữu nghị chiến đấu này của chúng ta nhất định sẽ như sông Trường

cây thanh tùng muôn thuở xanh tươi trên núi Thái Sơn và núi Trường Sơn 我们这种战斗友谊定将像长江和红河流, 源远流长, 像泰山和长山的苍松万古长青 [tr. 106] hoặc của Hồ Chí Minh như: Mối tình thâm thiết Việt Hoa, vừa là đồng chí vừa là anh em 越中情友谊深, 同志加兄弟 [tr. 106].

Kết luận

Từ sau năm 1887, một đường biên giới chạy cắt ngang qua cộng đồng người Kinh sinh sống ở các đảo ven biển nơi cực Đông Bắc của Việt Nam. Đường biên giới này đã khiến một khu vực sinh sống của người Kinh thuộc về sự quản lý hành chính của chính phủ Trung Quốc. Sự thay đổi này đã khiến tiếp xúc giữa tiếng Kinh và tiếng Hán trở nên mạnh mẽ. Người Kinh dễ hòa nhập với môi trường xã hội mới, bắt buộc phải biết hai thứ tiếng Hán khác, là tiếng Pạc-và (phương ngữ chính trong vùng) và tiếng Hán phổ thông. Nhu cầu sử dụng tiếng Kinh bị thu hẹp lại trong giao tiếp gia đình và giao tiếp trong cộng đồng. Sau năm 1990, khi quan hệ Việt - Trung bình thường hóa, giao thương giữa hai nước tăng trưởng mạnh mẽ qua các năm, tiếng Kinh trở thành công cụ để người dân ở đây giao tiếp buôn bán với người Việt, và nhanh chóng bị "Hà Nội hóa". Bối cảnh ngôn ngữ xã hội này chỉ ra rằng, tiếng Kinh đang bị hao mòn đi rất nhanh.

Hiện trạng tiếng Kinh ngày càng mất vai trò trong đời sống xã hội đặt ra yêu cầu bảo tồn tiếng nói của cha ông đối với cộng đồng dân tộc Kinh. Lựa chọn chữ Nôm để truyền thừa không nhằm mục đích tận dụng những ưu thế mà chủ

yếu dựa trên đặc điểm hình thức là văn tự khối vuông được xây dựng trên cơ sở chữ Hán. Dùng chữ Nôm làm văn tự để truyền thừa tiếng Kinh trực tiếp khẳng định sự tương đồng về văn tự giữa chữ Nôm và chữ Hán - văn tự chính thống ở Trung Quốc, gián tiếp nhấn mạnh mối quan hệ bộ phận và tổng thể của cộng đồng Kinh tộc với Hán tộc. Trên thực tế, động cơ lựa chọn chữ Nôm để truyền thừa tiếng Kinh bị quy định bởi nhận thức về sinh mệnh của tộc người nhiều hơn là về tính khả dụng của văn tự. Bởi lẽ, khả năng ghi âm của chữ Quốc ngữ tốt hơn nhiều so với chữ Nôm, nhất là trường hợp một chữ Nôm có nhiều âm đọc.

Nghiên cứu khảo sát thực địa cùng phân tích tài liệu thành văn sưu tập được trong nhiều năm qua đã từng bước đưa lại cho chúng tôi những mảnh ghép khác nhau để xây dựng nên một diện mạo cảnh huống ngôn ngữ dân tộc Kinh ở Kinh tộc Tam đảo và phụ cận. Diện mạo này ngày càng được hiện ra với sự đa dạng, phức tạp và không ngừng biến đổi. Tiếng Kinh đã dần dần mất đi vai trò chủ đạo trong bối cảnh ngôn ngữ cộng đồng, tiếp tục tương tác với các ngôn ngữ địa phương như tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông và tiếng Choang, chịu tác động từ chính sách ngôn ngữ của chính phủ Trung Quốc trong việc phổ cập Hán ngữ. Bản thân tiếng Kinh bị biến đổi một cách không chủ đích theo xu hướng Hà Nội hoá tiếng Kinh gây ra bởi quá trình giao lưu kinh tế, chính trị, văn hoá khu vực biên giới. Ứng xử với ngôn ngữ dân tộc và văn tự đi kèm ngôn ngữ ấy của tộc người vốn là dân tộc chủ

thiếu số của quốc gia khác là một vấn đề đặt ra không chỉ với cộng đồng người Kinh ở Trung Quốc mà là vấn đề có tính toàn cầu. Việc dùng chữ Nôm vốn như là văn tự để truyền thừa tiếng Kinh vẫn còn đang trên hành trình của nó. Hành trình này cần được quan sát trong những nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt trong bối cảnh ngôn ngữ đặc thù và biến đổi liên tục theo thời gian một cách nhanh chóng của cộng đồng người Kinh ở Kinh tộc Tam đảo và vùng phụ cận./.

N.T.L – N.Đ.C.V

* Bài viết được thực hiện với sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED). Đề tài mã số VII.2.4-2012.16. Xin trân trọng cảm ơn. Bài viết được thực hiện với sự giúp đỡ của ông Bùi Quốc Linh, Nghiên cứu sinh Đại học Văn Nam trong quá trình điền dã và thu thập thông tin. GS. Hồ Tài Huệ Tâm (Đại học Harvard) và TS. Nguyễn Nam (Viện Harvard - Yenching) đọc duyệt và góp ý để hoàn thiện bài viết. Nhân đây xin tỏ lòng tri ân.

Chú thích

(1) Trước năm 1958 được gọi là dân tộc Việt (Việt tộc 越族) [吴满玉, 少华, 2005: tr.1].

2) Thường được gọi tắt là Kinh đảo dùng để chỉ ba làng tự cư của người Kinh vốn trước kia là ba đảo biệt lập với nhau: Vạn Vĩ, Vu Đầu, Sơn Tâm. Ngoài ra, người Kinh còn sống tập cư với các dân tộc khác ở các làng trước đây là đảo hoặc bán đảo như Đàm Cát, Giang Long, Hằng Vọng, Hồng Khám, Trúc Sơn. [欧阳觉亚, 程方, 喻翠容, 1984: tr. 1].

(3) "Convention relative à la délimitation de la frontière entre la Chine et la République d'Indonésie".

giới giữa Trung Hoa và Bắc Kỳ” do Ernest Constans - Đặc sứ của Cộng hoà Pháp tại Trung Hoa kí tại Bắc Kinh ngày 26 tháng 6 năm 1887.

(4) Trong thời kỳ cách mạng văn hoá Trung Quốc (Đại Cách mạng Văn hoá Vô sản 无产阶级文化大革命 diễn ra trong 10 năm, từ năm 1966 đến năm 1976), hầu hết thư tịch thành văn của người Kinh đã bị huỷ hoại, những gì được lưu truyền tới ngày nay phần lớn ghi lại dựa trên trí nhớ dân gian.

(5) Hương ước làng Vạn Vĩ (bản sao lại từ bản lập năm 1875) có đoạn: “... thừa tiên tổ phụ, Hồng Thuận tam niên, quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu xuất đảo [...] lập cư hương ấp, nhất xã nhị thôn, các hữu đình từ”, nghĩa là “năm Hồng Thuận thứ ba, tổ tiên ta vốn quê ở Đồ Sơn theo dòng nước đến [...] lập hương ấp, một xã hai thôn, đều có đình đền riêng”. Văn tế được dùng trong lễ hội đình làng Vạn Vĩ bắt đầu bằng câu: “Hồng Thuận tam niên, quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu Phúc An ấp dã 洪順三年 nghĩa là “năm Hồng Thuận 3, nguyên quán tại Đồ Sơn, phiêu lưu tới ấp Phúc An)”. Hồng Thuận (1509-1516) là niên hiệu của vua Lê Tương Dực, năm Hồng Thuận thứ 3 là năm 1511. [京族字喃文化传承研究中心, 2015: tr. 12]. Tuy nhiên hai cứ liệu nói trên đều là bản sao (mất bản gốc) và ít nhiều mang tính “truyền thuyết hoá” mà không phải là những cứ liệu lịch sử khả tín.

(6) Minh văn trên chiếc chuông đồng tại chùa Linh Sơn, làng Vu Đầu cho thấy ít nhất ở thời điểm đúc chuông là năm Cảnh Hưng thứ 42 (năm 1781) tại làng này ít nhất đã có 6 họ Hoàng, Đoàn, Lưu, Bùi, Trịnh, Ngô cư trú ổn định và có thu nhập để đóng góp vào việc đúc chuông. Minh văn còn ghi

không phải cư dân Vu Đầu như viên đội Hậu đồng Đặng Đình Kim, hay hội chủ ở xã Yên Lãng gồm có họ Phan, Hoàng, Đoàn, Nguyễn, Lưu; hai vị ở xã Yên Quyết huyện Hoa Phong là Vũ Bá Am, Vũ Bá. Bên cạnh đó, còn có sự có mặt có người Trung Quốc được ghi bằng định danh “khách nhân” là các vị họ Trương, Cự, Phạm, Vệ. Ngoài tầng lớp bình dân, việc hưng công còn được chức sắc trong huyện như huyện thừa, ngũ ty thông sự đóng góp vào. Xét đến thành phần hội chủ hưng công đúc chuông có thể hình dung được cho tới cuối thế kỉ XVIII, Vu Đầu đã là vùng cư dân đã định cư tương đối ổn định với cơ cấu quản lý hành chính khá chặt chẽ. Đồng thời, cư dân Vu Đầu đã có quan hệ qua lại mật thiết với cư dân vùng khác cũng như hải quân đồn trú và khách thương Trung Quốc qua lại. Bối cảnh dân cư này ắt hẳn phải dựa trên cơ sở xây dựng liên tục và kéo dài trong thời gian trước đó mà hiện nay khó có thể minh định được.

(7) Thời điểm năm đảo nổi với đất liền lần lượt là: đảo Hồng Khảm vào năm 1905, đảo Đàm Cát vào năm 1906, đảo Sơn Tâm vào năm 1955, đảo Vu Đầu vào năm 1960, đảo Vạn Vĩ vào năm 1970 [欧阳觉亚·程方·喻翠容, 1984: tr. 1].

(8) Còn gọi là tiếng Pạc - và (白话 bạch thoại đọc theo tiếng Hán phương ngữ Quảng Đông). Phương ngữ Quảng Đông là Việt phương ngữ, để tránh nhầm lẫn với tiếng Việt, chúng tôi chọn dùng cách gọi “Pạc-và” để chỉ phương ngữ này.

(9) Theo điều tra của Nguyễn Thị Phương Châm, mặc dù trong một hai thập kỷ trở lại đây giao lưu cư dân hai bên biên giới gia tăng do thương mại biên mậu, nhiều người Kinh ở Đông Hưng sang làm ăn ở nội địa,

Trung Quốc năm 2005 (tập 1) ngoài ra còn có một số nội dung được đề cập tới trong báo cáo phát triển dân tộc tỉnh Quảng Tây qua các năm (phần *Kinh tộc*) [广西社会科学院, 2009: tr. 539 - 562]; [赵明龙, 2012: tr. 286 - 212]; [广西社会科学院, 2013: tr. 154 - 166] (Tài liệu do ông Triệu Minh Long, Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây cung cấp. Nhân đây xin cảm tạ.).

(16) Từ đây, “chữ Quốc ngữ” dùng để chỉ hệ thống chữ Latin ghi tiếng Việt hiện hành tại Việt Nam.

(17) Ở đây, “chữ Việt” được hiểu là chữ latin dùng để ghi tiếng Việt.

(18) Ông Tô Duy Phương (sinh năm 1941), người đội 14 thôn Vạn Vĩ. Từ năm 1965 - 1970 làm phiên dịch trong quân đội Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam chống Pháp. Do đóng quân ở gần một trường tiểu học Việt Nam nên ông đã tự học viết tiếng Việt. Trong quá trình công tác từ sau khi phục viên năm 1986 tại Sở Công an thành phố Phòng Thành Cảng ông có nhiều điều kiện làm việc với cán bộ Việt Nam ở bên kia biên giới.

(19) Tại thời điểm năm 2006, Nguyễn Thị Phương Châm đã chỉ ra trong 2800 người Kinh ở Vạn Vĩ chỉ có 15 người vừa có thể nói, đọc được tiếng Việt và chữ Nôm [Nguyễn Thị Phương Châm, 2006: tr. 54]. Không rõ con số đưa ra ở đây để chỉ người vừa biết đọc chữ Nôm vừa biết đọc chữ Việt hay thống kê bao gồm cả người hoặc biết đọc chữ Việt hoặc biết đọc chữ Nôm. Tuy nhiên, về hình thức có thể nói, con số cho biết số người đọc được chữ Nôm là rất ít. Có khả năng nhiều người trong số đó biết đọc chữ Nôm nhờ tham gia lớp bồi dưỡng chữ Nôm (xin xem ở phần sau bài viết).

(20) Tiếng Choang có văn tự khối

với sự giúp đỡ từ chính phủ Trung Quốc đã đặt ra hệ thống chữ Choang la-tinh, và coi đó là văn tự chính thức của người Choang ở khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.

(21) Phòng vấn ông Tô Duy Phương vào 16:30 ngày 28 tháng 4 năm 2015 và 16:00 ngày 30 tháng 4 năm 2015.

(22) Đúng ra phải là chữ 瑞, đọc là “thoại” theo phương ngữ Nam Bộ. Chúng tôi sẽ trở lại với điểm này ở một bài viết khác.

(23) Tức *Cai Vàng truyện*.

(24) Người Kinh trong quá trình khai phá vùng đất mới ở phía Bắc Việt Nam đã đi theo đường biển, dừng chân ở Đồ Sơn và sau đó là Trà Cổ đã mang theo một số thư tịch Hán - Nôm viết bằng bút lông hoặc được khắc in trên giấy dó Việt Nam. Thư tịch chữ Hán chủ yếu là các văn bản chép tay liên quan tới tôn giáo (Phật giáo và Đạo giáo¹ hoặc Phật - Đạo hỗn hợp) [蘇維芳 & 蘇凱, 2009: tr. 1 - 34] gồm kinh văn, sổ sách, khoa cúng, sách phong thủy v.v... như *Lễ hành khiển khoa liên số*, *Hiển Phật lược nghi thỉnh kinh khoa*, *Các hạng mật chú*, *Táng sơn tạo trạch hô long*, *Kỳ an phần trúc an trấn khoa* v.v... Mặc dù một số thư tịch được cho là được lưu truyền rộng rãi ở khu vực Kinh tộc Tam đảo như *Đại An long tông bản* [蘇維芳 & 蘇凱, 2009: tr. 7] nhưng trên thực tế chủ yếu lưu trữ tại nhà các thầy cúng, những người sử dụng chúng như là một phương tiện hành nghề. Thư tịch chữ Nôm ngoài một số ít là kinh sách tôn giáo như *Quang minh tu đức nhật tụng yếu lược*, *Thực hồn truy phách sinh nhân sai*, *Chúc nhương mẽ thiêu văn*, *Chầu Liễu Hạnh văn* v.v... còn lại đều là truyện thơ Nôm lục bát. Trước đây, bản chữ Nôm (khắc in hoặc chép tay) của nhiều truyện Nôm như *Tổng Trán*
ing oán

ngâm 宮怨吟, *Phạm công Cúc Hoa* 范公菊花, *Hoa tiên truyện* 花笺传, *Bản nữ thân* 贫女叹 được lưu truyền ở khu vực dân tộc Kinh. *Bản nữ thân* thường xuyên được “lấy” để hát đối đáp nam nữ trong các lễ hội đình diễn tả “Người con gái nhà nghèo trong khi hát tình ca dùng để biểu lộ tình cảnh của bản thân mình” [苏维芳, 2008c: tr. 126].

(25) *Kinh tộc chữ Nôm truyền thống tự sự ca* (tập 4), phần thuyết minh: “*Chinh phụ ngâm*: Bản chữ Hán (Đặng Trần Côn) và bản dịch sang chữ Nôm (Đoàn Thị Điểm) do Tô Duy Phương, Tô Khải dịch sang chữ Hán và chữ Nôm căn cứ trên bản tiếng Việt do Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp [苏维芳, 2008c: tr. 24; tr. 54]” và “*Cung oán ngâm*: Nghe nói trước đây một vài vị ông mo người Kinh có lưu được bản chữ Nôm *Cung oán ngâm* nhưng tiếc là không truyền lại được, chỉ có thể ngâm được một vài đoạn thôi. Văn bản này căn cứ vào bản tiếng Việt do Nguyễn Thị Phương Châm cung cấp để viết thành chữ Nôm. [苏维芳, 2008c: tr. 24; tr. 82]”.

(26) Trong lời tựa cuốn giáo trình bồi dưỡng chữ Nôm (lưu hành nội bộ), tháng 8 năm 2010 ông Tô Duy Phương viết: “Nôm tự, tức là văn tự của nước Nam, từ “Bảng đối chiếu giản lược triều đại lịch sử hai nước Trung Việt theo lịch Tây” có thể biết được, lịch sử Việt Nam trước sau có ba thời kỳ Bắc thuộc. Đương thời Bắc quốc (Trung Quốc) gọi là “Giao Chỉ quốc”, “An Nam quốc”, gọi chung là Nam quốc. Văn tự nước Nam tức Nôm tự được sinh ra trong thời kỳ lịch sử này, lần thứ ba Bắc thuộc là thời kỳ chữ Nôm thịnh hành. Vào thế kỉ 16, tổ tiên Kinh tộc theo đàn cá di cư tới “Kinh tộc Tam đảo”, chữ Nôm cũng theo đó mà lại.” [苏维芳, 苏凯, 2010: Lời tựa].

(27) Xem “Danh sách phòng văn người hát dân tộc Kinh 采访的京族歌手单” từ 1 tới 6) [苏维芳, 2006a]; từ 1 tới 6 trong [苏维芳, 2006b].

(28) Chữ “ca” ở đây được quan niệm để chỉ tất cả những nội dung thuộc về văn học truyền miệng được gieo vần bao gồm tục ngữ, ca dao, dân ca, hát đối đáp của trai gái và bài hát mới sáng tác được lưu truyền trong cộng đồng.

(29) Chúng tôi thuật lại chính xác nội dung được biên chép trong tập tài liệu này. Mặc dù có một số lỗi về dịch thuật từ tiếng Kinh (viết bằng chữ La tinh sang tiếng Hán và ngược lại. Những mục không có dịch thuật sang tiếng Kinh chúng tôi tạm dịch để người đọc dễ hiểu bên cạnh phiên âm Hán Việt từ tiếng Hán.

(30) Tiêu đề do chúng tôi đặt. Đây là bản nền dùng để hát giao duyên trong các dịp hội hè, còn gọi là nam nữ đối ca bản hay xướng bản.

(31) Ông Tô Duy Khôn là cha ông Tô Duy Phương.

(32) Đứng là Đầu Duỗi.

(33) Thân: con rết lớn.

(34) Từ năm Quang Tự thứ 13 (1887) ở ba đảo Đàm Cát, Giang Long, Trúc Sơn đã mở trường dạy Việt ngữ (tiếng Pạc - và).

(35) Theo điều tra của Bùi Quốc Linh, những người hành nghề thầy cúng ở Kinh tộc Tam Đảo có thể được chia làm hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là những người gia đình có truyền thống làm thầy nhiều đời, tuy nhiên hầu hết chuyển sang làm các việc khác sau thời kì Đại Cách mạng văn hoá, một số người bỏ luôn nghề thầy cúng, một số khác tiếp tục làm nghề khi có điều kiện tiếp tục làm nghề thầy cúng sau khi có điều

kiện (Ông Bùi Thụy Hán được cha dạy nghề và cấp sắc cho năm 16 tuổi. Năm ông 18 tuổi cha ông bị giết trong Đại Cách mạng văn hoá, ông bỏ nghề và làm ngư nghiệp. Ông Nguyễn Thành Hào có cha là ông Cai Ý làm thầy cúng nổi tiếng trong vùng, thuở nhỏ được bố cấp sắc cho làm thầy nhưng không theo nghề mà làm công ty thủy sản. Sau khi nghỉ hưu, ông Hào sang Vạn Ninh – Móng Cái nhờ thầy cúng tên là Vương phong sắc cho một số người làm nghề thầy cúng trong đó có cả ông Hán thì các ông này mới tiếp tục làm nghề.) Nhóm thứ hai là những người làm thầy không chuyên nghiệp. Họ không xuất thân từ những gia đình có truyền thống làm thầy mà là những người cao tuổi trong làng, có biết đôi chút về nghi lễ tế tự hoặc biết chữ Nôm thông qua việc học ở các lớp dạy chữ Nôm, tham gia vào ban khánh tiết ở đình nên có vai trò nhất định trong hoạt động tế tự (như đọc chúc văn v.v...). Vài người trong số họ được cấp sắc nhưng ít hoạt động độc lập mà đi phụ cho những người làm thầy chuyên nghiệp khi có dịp. Nhìn chung, địa vị xã hội của người làm nghề thầy cúng ở Kinh tộc Tam Đảo không có nhiều khác biệt với những nghề nghiệp khác. Thậm chí, đối với lớp thầy cúng hoạt động lại sau Đại Cách mạng văn hoá do có một thời gian dài đoạn tuyệt với nghề nên trình độ không cao, chỉ làm được những lễ đơn giản. Khi có lễ lớn như làm chay, làm ma thì phải mời thầy bên Móng Cái sang trợ giúp. Kiến thức về chữ Hán và chữ Nôm của họ một phần là tích lũy giáo dục dân gian thuở nhỏ, phần lớn còn lại là được đào tạo từ các lớp chữ Nôm do ông Tô Duy Phương chủ trương.

(36) Cảm ơn anh Bùi Quốc Linh, nghiên cứu sinh Đại học Văn Nam (Trung Quốc) đã gợi ý cho chúng tôi ở điểm này.

(37) Nội dung phỏng vấn ông Tô Duy Phương vào hồi 17:30 ngày 1/5/2015 tại tư gia (làng Vạn Vĩ).

(38) Tức tiếng Hán phổ thông (phổ thông thoại 普通话), hay còn gọi là tiếng Hán Bắc Kinh (Bắc Kinh thoại 北京话).

(39) Có một điểm cần lưu ý là nội hàm của khái niệm “tiếng Kinh” mà cộng đồng Kinh tộc Tam đảo đang đặt ra nhu cầu truyền thừa khác với nội hàm “tiếng Kinh” chúng tôi đã xác định ở phần trên của bài viết. Điều tra điền dã ngôn ngữ học của chúng tôi tại địa bàn này thể hiện rõ đặc điểm người dân tộc Kinh ở đây tuy có ý thức trong việc giữ gìn tiếng nói của họ (tiếng Kinh) và đi cùng đó là văn tự ghi ngôn ngữ đó (chữ Nôm) nhưng trên thực tế do quá trình giao lưu với Việt Nam (người Kinh tộc tham gia vào quân đội Trung Quốc ở Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; giao dịch biên mậu giữa người Kinh và người Việt Nam; giao dịch văn hoá, nghệ thuật giữa Kinh tộc Tam đảo và khu vực Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh, Đồ Sơn thuộc tỉnh Hải Phòng; giữa người Kinh tộc Tam đảo và người từ Việt Nam sang buôn bán, kết hôn với người bản địa v.v...), người dân tộc Kinh đang có xu hướng “Hà Nội hoá tiếng Kinh”. Biểu hiện rõ ràng nhất là ý thức chỉnh sửa về chuẩn Hà Nội những chữ có phụ âm đầu là “s” và “th”. Ở vùng Kinh ngữ, chữ “ông sao” được phát âm thành “ông thao”. Trong quá trình điều tra của chúng tôi, dù đã được yêu cầu phát âm bằng tiếng Kinh nhưng khi không chú tâm cộng tác viên thường “đọc nhầm” sang tiếng Việt (Hà Nội), sau đó thường sửa lại bằng cách đọc tiếng Kinh khi nhận ra sự lầm lẫn.

Nghiên cứu của chúng tôi về những tài liệu nghiên cứu tiếng Kinh của học giả Trung Quốc cũng cho thấy, trong rất nhiều trường hợp, ngôn ngữ được kí âm lại là tiếng Kinh Hà Nội hoá chứ không phải Kinh ngữ của Kinh tộc Tam đảo. (Chúng tôi xin trở lại vấn đề này trong một bài viết khác). Như vậy, về hình thức người Kinh tộc đang đặt ra nhu cầu bảo lưu và truyền thừa tiếng Kinh, nhưng vì tiếng Kinh hiện đang bị Hà Nội hoá một cách tự nhiên nên trong nhiều trường hợp việc truyền thừa này không phân định được rõ bộ phận nào là Kinh ngữ, bộ phận nào là Kinh ngữ Hà Nội hoá. Điểm này gây không ít khó khăn cho nghiên cứu của chúng tôi nhưng mặt khác lại thể hiện tính đa dạng và phức tạp trong bối cảnh ngôn ngữ dân tộc Kinh khiến vấn đề này cần phải được đi sâu nghiên cứu từ nhiều khía cạnh trong thời gian tới.

(40) 中越边境民族文化振兴与经济发展互动研究项目 Project Research Group Studies on Interaction between Ethnic Culture Vitalization and Economic Development in Sino - Vietnam Border Area [袁少芬, 2004].

(41) Trích nội dung phỏng vấn ông Tô Duy Phương tại trụ sở Trung tâm Nghiên cứu Truyền thừa Văn hoá chữ Nôm dân tộc Kinh vào hồi 16:30 ngày 28 tháng 5 năm 2015. Ngoài hoạt động giảng dạy tiếng Kinh bằng chữ Nôm, những hoạt động chính của trung tâm bao gồm: 1. Sưu tầm: Từ năm 2003 tới nay đã sưu tầm được hơn 80 cuốn sách cổ (chủ yếu được lưu trữ tại nhà các thầy cúng), đa số là sách tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Đạo mẫu v.v...) viết bằng chữ Nho (Hán) và chữ Nôm Na (chữ Nôm); định bản hoá, chỉnh lý, phiên dịch, biên soạn bản thảo của 43 quyển sách (tên hơn

truyện thơ Nôm, dân ca, tục ngữ, ca dao v.v...; chuyển thể truyền thuyết truyền khẩu thành văn bản chữ Nôm theo nhiều thể khác nhau v.v...). Nội dung chủ yếu các tập bản thảo đều được viết bằng chữ Nôm, tuy theo từng tập bản thảo mà nội dung được chú thích thêm một vài chỗ, một vài phần hoặc toàn bộ bằng tiếng Việt, có phần đối dịch sang Hán ngữ hoặc lược dẫn bằng Hán ngữ. 2. Triển lãm: Triển lãm thư pháp chữ Nôm Na và chữ Nho. Tổng cộng đã tổ chức được 5 buổi triển lãm thư pháp. Buổi gần thời điểm khảo sát của chúng tôi nhất là triển lãm thư pháp thơ Hồ Chí Minh. Ban Chủ nhiệm Trung tâm hiện đang tích cực chuẩn bị triển lãm thư pháp chữ Nôm với những sáng tác mới về cuộc sống, con người, cảnh vật, sự đổi thay phát triển đi lên của người Vạn Việt. 3. Nghiên cứu: Nghiên cứu mối quan hệ giữa tiếng Kinh và chữ Nôm, chữ Nôm và chữ Hán, văn học Nôm và văn học Trung Quốc. 4. Bảo vệ bảo tồn: Bảo vệ tức là bảo vệ di sản văn hoá dân tộc Kinh. Trung tâm đã xin công nhận thành công 2 hạng mục cấp nhà nước là hội đình và đàn bầu, ngoài ra còn 5 hạng mục cấp tỉnh như nước mắm, phục trang, dân ca v.v... Bảo tồn có hàm ý chỉ người truyền thừa văn hoá, văn tự người Kinh mà tiêu biểu là Tô Khải (sinh năm 1977, hiện là người Kinh tốt nghiệp Đại học đầu tiên ở Kinh tộc Tam đảo). 5. Bảo vệ bảo tồn: Bảo vệ tức là bảo vệ di sản văn hoá dân tộc Kinh. Trung tâm đã xin công nhận thành công 2 hạng mục cấp nhà nước là hội đình và đàn bầu, ngoài ra còn 5 hạng mục cấp tỉnh như nước mắm, phục trang, dân ca v.v... 6. Xuất bản: Chủ biên, đồng tác giả hoặc cung cấp tư liệu cho nhiều xuất bản phẩm. Chỉ tính riêng năm 2013 cho tới 2014 trong 8 xuất bản phẩm

liên quan tới Kinh tộc do chính phủ khu tự trị và chính phủ thành phố Đông Hưng tài trợ đã có 6 cuốn do Trung tâm tổ chức biên soạn. Kế hoạch trong năm 2015 là hoàn thành bản thảo *Đại từ điển chữ Nôm dân tộc Kinh*. Công việc này đã được bắt đầu từ nhiều năm nay. 7. Giao lưu văn hoá: Biểu diễn "hát đình", đàn bầu với các dân tộc khác, và với đoàn nghệ thuật với Nhật Bản, Hàn Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Ma Cao, Việt Nam.

(42) Chúng tôi tạm đặt tên bộ phận thứ I của phần I (từ thường dùng chữ Nôm tiếng Kinh) là TỪ VỤNG CŨ [苏维芳 · 苏凯, 2010: tr.1 - 93] trong quan hệ với bộ phận thứ II của phần này được nhóm biên soạn đặt tên là TỪ VỤNG MỚI [苏维芳 · 苏凯, 2010: tr. 93 - 106].

(43) Trong 221 câu của phần II "ngạn ngữ, tục ngữ, thi từ" có 26 câu là ngạn ngữ, tục ngữ; 30 câu là văn học Nôm mới được chuyển thể từ sau năm 2003 (*Sử ca dân tộc Kinh*: 13 câu; *Thanh đẽ bà truyện*: 6 câu; *Thủy tinh công chúa*: 2 câu; *Liễu Hạnh công chúa*: 5 câu; *Đường Tăng Tây Thiên thu kinh*: 4 câu). Số câu còn lại trích xuất từ truyện thơ Nôm: *Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài*; *Phan Trần truyện*; *Phạm công Cúc Hoa*; *Trình thử truyện*; *Hoa tiên truyện*; *Chinh phụ ngâm*; *Cung oán ngâm*; *Lưu Bình - Dương Lễ*; *Thạch Sanh cổ sự*; *Cải vương cổ sự*; *Tổng Trân ca*; *Kim Vân Kiều truyện*. [苏维芳 · 苏凯, 2010 : tr. 1 - 35].

(44) Các ngôn ngữ khác được sử dụng đồng thời trên địa bàn này là Việt ngữ, tiếng Choang (Trung Quốc), tiếng Tày - Nùng (Việt Nam), tiếng Việt Hà Nội.

(45) Tình trạng cộng cư của các dân tộc ở khu vực này dẫn tới bối cảnh phức tạp về

ngôn ngữ trong các gia đình có yếu tố Kinh tộc ở đây. Theo quan sát của chúng tôi, nhu cầu sử dụng tiếng Kinh và vai trò của giao tiếp bằng tiếng Kinh trong gia đình không phụ thuộc vào thành phần dân tộc của bố hoặc mẹ. Có gia đình cả hai bố mẹ đều là người Kinh nhưng ngôn ngữ được lựa chọn để giao tiếp với con cái là tiếng Hán phổ thông trong khi ở một số gia đình chỉ có bố hoặc mẹ là người Kinh lại chọn tiếng Kinh là ngôn ngữ chủ đạo trong gia đình.

(46) Mốc 1970 được chúng tôi lựa chọn trên cơ sở quan sát thực địa. Đa số người sinh sau 1970 được giáo dục trong môi trường Hán ngữ từ tiểu học, nhiều người trong số họ tốt nghiệp phổ thông, một số ít học đại học và các trường dạy nghề khác.

Tài liệu tham khảo trích dẫn

1. A.D. Shveitser, L.B. Nickolsky, *Introduction into sociolinguistics*, Moscow: Vysshaya shkola Publishers, 1978 (nguyên bản tiếng Nga).
2. Hoàng Quốc, *Cảnh huống song ngữ Việt - Hoa tại đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 2015.
3. Hoàng Thị Châu, "How is a Language Formed", *The Fourth International Symposium on Language and Linguistics (Conference Summary Record)*, Thailand: Institute of Language and Culture for Rural Development, Mahidol University, tr. 1664 -1667.
4. Irina S. Dobryaeva, "The Language Situation in Modern Australia", *Journal of Siberian Federal University, Humanities & Social Sciences*, 7 (2012 5), tr. 907 - 915.
5. Lê Xảo Bình, *Tiếp xúc và biến đổi: Nghiên cứu đối chiếu tiếng Kinh ở Quảng*

Tây Trung Quốc với tiếng Việt, Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2012.

6. M.N. Guboglo, *Ethnolinguistic contacts and bilingualism: Social and national*, Moscow: Nauka Publishers, 1973 (nguyên bản tiếng Nga).

7. Nguyễn Thị Phương Châm, *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc: trường hợp làng Vạn Vĩ (Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)*, Hà Nội: Nxb. Văn hoá Thông tin, 2006.

8. 吴满玉&少华, 当代中国的京族, 南宁: 广西人民出版社, 2005.

9. 广西壮族自治区地方志编纂委员会, 广西通志。少数民族语言志(京语部分), 南宁: 广西人民出版社, 2000.

10. 李芳兰, "京语研究综述", 湖北民族学院学报, 哲学社会科学版: số 1 (31), 2013, tr.139 - 142.

11. 王连清, "京语和越南语虚词的比较", 民族语文, số 6, 1983, tr. 30 - 38.

12. 王连清, "三岛京语和河内京语语音初步比较", 语言研究, số 2, 1984, tr. 194 - 204.

13. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集(一)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2006a.

14. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集(二)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2006b.

15. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集(三)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2010.

16. 苏维芳, "京族字喃传统民歌集(四)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2013.

17. 苏维芳, "京族传统叙事歌(三集)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008a.

18. 苏维芳, "京族传统叙事歌(二集)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008b.

19. 苏维芳, "京族传统叙事歌(四集)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2008c.

20. 苏维芳, 苏凯, "京族传统叙事歌(一集)", 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2005.

21. 苏维芳, 苏凯, 京族字喃京语(培训材料), 满尾: tài liệu lưu hành nội bộ, 2010.

22. 蘇維芳&蘇凱, "京族古籍書目提要", 田野與文獻 - 華南研究資料中心通訊 Fieldwork and Documents: South China Research Station Newsletter, số 56, 2009, tr. 1-34.

23. 袁少芬, 民族文化与经济互动, 北京: 民族出版社, 2004.

24. 韦树关, "中国京语的变异", 广西民族学院报, 哲学社会科学版: số 2 (28), 2006, tr.13 - 18.

25. 韦树关, 颜海云, 陈增瑜, 中国京语词典, 北京: 世界图书出版社, 2014.

26. 韦家朝, 韦盛年, "京族语言使用与教育情况调查报告", 中央民族大学学报, 哲学社会科学版: số 3 (30), 2003, tr. 138 - 142.

27. 京族字喃文化传承研究中心, 京族社会历史铭刻文书文献汇编, 南宁: 广西人民出版社, 2015.

28. 广西社会科学院, 广西民族发展报告, 南宁: 广西人民出版社, 2009.

29. 广西社会科学院, 广西民族地区发展报告, 南宁: 广西人民出版社, 2013.

30. 欧阳觉亚, 程方, 喻翠容, 京语简志, 广西: 民族出版社, 1984.

31. 赵明龙, 广西民族发展报告, 南宁: 广西民族出版社, 2012.

32. 陈增瑜, 京族喃字史歌集, 北京: 北京出版社, 2007.

33. 马居里, 陈家柳, 京族: 广西东兴山心村调查, 昆明: 云南大学出版社, 2004.